

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Mã số thuế: 0104246382


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Văn phòng tổng công ty)

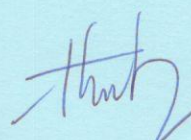
QUÝ III – 2016

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Trần Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Thị Minh Hạnh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Dương Quang Lưu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		336,344,969,984		266,211,900,582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	7,091,489,393		75,322,485,797
1. Tiền	111		7,091,489,393		75,322,485,797
2. Các khoản tương đương tiền	112		-		-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120				9,800,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-		-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-		-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-		9,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173,808,649,396		113,031,306,996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	142,103,913,766		83,884,225,639
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,295,484,627		2,863,570,028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-		-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-		-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-		-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	33,499,743,403		29,374,003,729
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		3,090,492,400		3,090,492,400
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-		-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	141,621,566,800		57,461,490,960
1. Hàng tồn kho	141		141,621,566,800		57,461,490,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-		-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,823,264,395		10,596,616,829
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	188,916,349		143,477,449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,634,348,046		10,453,139,380
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-		-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-		-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-		-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		457,272,326,501		136,033,299,148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300,000,000,000		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-		-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-		-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-		-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-		-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-		-
6. Phải thu dài hạn khác	216		300,000,000,000		-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-		-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		88,097,932,533	74,859,988,487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	80,949,932,533	67,711,988,487
- Nguyên giá	222		86,667,665,047	69,946,444,772
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		5,717,732,514	2,234,456,285
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	7,148,000,000	7,148,000,000
- Nguyên giá	228		7,148,000,000	7,148,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	34,432,766,240	29,123,318,329
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34,432,766,240	29,123,318,329
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	24,000,000,000	24,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,741,627,728	8,049,992,332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	10,741,627,728	8,049,992,332
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		793,617,296,485	402,245,199,730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		260,923,511,581	179,953,503,628
I. Nợ ngắn hạn	310		206,458,087,281	122,397,674,628
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	8,496,335,279	8,697,248,385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,754,618,663	149,508,239
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	7,607,828,579	8,234,870,902
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	8,334,000	8,334,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	216,595,602	471,898
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	185,197,170,158	105,120,980,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		177,205,000	187,205,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		54,465,424,300	57,555,829,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	54,465,424,300	57,555,829,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		532,693,784,904	222,291,696,102
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.14	532,693,784,904	222,291,696,102
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515,999,990,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		515,999,990,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,367,642,786	850,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		11,326,152,118	21,441,696,102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		924,063,316	15,864,413,130
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,402,088,802	5,577,282,972
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		793,617,296,485	402,245,199,730

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập

Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Hạnh



Người Đại diện theo Pháp luật

CHỦ TỊCH HĐQT
 Dương Quang Lưu

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	139,057,954,122	21,014,427,751	463,862,680,129	250,933,670,682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	60,350,130	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		139,057,954,122	21,014,427,751	463,802,329,999	250,933,670,682
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	115,421,089,924	18,877,225,311	418,300,481,263	231,654,752,082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,636,864,198	2,137,202,440	45,501,848,736	19,278,918,600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6,027,990	3,222,141	311,150,889	57,436,392
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4,015,996,690	690,834,707	9,168,753,423	3,513,205,888
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,015,996,690	690,834,707	9,151,848,981	3,508,344,780
8. Chi phí bán hàng	25		1,449,192,186	185,051,922	7,686,184,435	2,887,858,519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,889,471,487	1,941,334,298	15,295,954,639	8,150,195,227
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		12,288,231,825	(676,796,346)	13,662,107,128	4,785,095,358
12. Thu nhập khác	31	VII.6	-	1,065,843,405	22,303,266	3,969,883,810
13. Chi phí khác	32	VII.7	-	-	70,000,000	3,135,814,268
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	1,065,843,405	(47,696,734)	834,069,542
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,288,231,825	389,047,059	13,614,410,394	5,619,164,900
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,775,794,770	177,714,969	3,212,321,592	1,475,871,790
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9,512,437,055	211,332,090	10,402,088,802	4,143,293,110
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Đơn vị tính: VND

Người lập

(Signature)

Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

(Signature)

Hoàng Thị Minh Hạnh

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người Đại diện theo Pháp luật

(Signature)
CHỦ TỊCH HĐQT
Dương Quang Lưu



(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ III NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		394,268,703,078	134,024,380,724
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(522,092,702,396)	(80,080,357,530)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,429,022,350)	(3,644,768,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9,508,589,361)	(2,865,295,227)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4,250,000,000)	(1,065,037,616)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		310,120,239	23,991,226
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,265,584,847)	(585,022,183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-146,967,075,637	45,807,891,394
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(988,472,087)	(2,108,640,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9,800,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(291,188,472,087)	(2,108,640,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		300,000,000,000	42,785,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		362,785,318,662	24,270,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(292,860,767,342)	(110,662,699,408)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		369,924,551,320	(43,607,699,408)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(68,230,996,404)	91,551,986
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75,322,485,797	2,648,768,500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,091,489,393	2,740,320,486

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Người Đại diện pháp luật

Trần Thị Thu Huyền

Hoàng Thị Minh Hạnh

Đương Quang Lư



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009. Điều chỉnh lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2014.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0104246382 điều chỉnh lần thứ 12 ngày 14 tháng 12 năm 2014, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu.
Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Đúc kim loại màu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu têt bện;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn phân bón;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm
Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản);
- Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; Sản xuất hương các loại.
(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Công ty có chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội Kinh Bắc – Chi nhánh Gia Lai.
Địa chỉ: Làng Ring 2, xã H Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	15-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị

của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thuê đất.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo hoá đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu**d) Bù trừ các công cụ tài chính****14. Báo cáo theo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh thương mại hàng nông sản gồm: sản lát, ngô hạt, gạo, tiêu đen;
- Dịch vụ: dịch vụ bốc xếp, lưu kho.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý. Hoạt động cung cấp hàng hóa của Công ty bao gồm bán hàng xuất khẩu và bán hàng nội địa.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2,085,460,671	121,266,635
Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền gửi ngân hàng VND	3,131,915,802	75,201,219,162
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	1,874,112,920	-
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	7,091,489,393	75,322,485,797

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	142,103,913,766	83,884,225,639
- CT TNHH Đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	105,079,000,000	-
- CT TNHH MTV Hưng Lộc Phát	25,917,016,100	51,700,000,000
- Các khoản phải thu Khách hàng khác	11,107,897,666	32,184,225,639
b) Các khoản phải thu khác:	33,499,743,403	6,294,276,289
- Tạm ứng	27,700,493,067	6,294,276,289
- Các khoản phải thu khác	5,799,250,336	-
c) Các khoản phải thu dài hạn	300,000,000,000	
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	300,000,000,000	
+ Cty TNHH MTV Hưng Lộc Phát Gia Lai HĐ 01/HĐHTKĐĐT/HNKB ngày 30/05/2016 (*)	80,000,000,000	
+ Cty CP Nông nghiệp LUMEX theo HĐ 02/HĐHTKĐĐT/HNKB ngày 30/05/2016 (**)	220,000,000,000	

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc, thông qua phương án sử dụng vốn để ký kết các hợp đồng Hợp tác đầu tư phát triển quỹ đất trồng trọt nông nghiệp và cơ sở chế biến nông sản với các đối tác dưới đây:

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HĐHTĐT/HKB ngày 30/05/2016 giữa công ty Cổ phần Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (Bên A) và Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hưng lộc Phát Gia Lai (Bên B), số tiền: 80.000.000.000 VND, thời hạn 15 năm nhằm đầu tư phát triển hệ thống Logistic, chế biến nông sản và phát triển quỹ đất trồng vùng nguyên liệu tại Tây Nguyên. Theo đó, tỷ lệ phân chia lợi nhuận là bên A hưởng 70%, bên B hưởng 30%.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTĐT/HKB ngày 30/05/2016 giữa công ty Cổ phần Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (Bên A) và Công ty CP Nông nghiệp LUMEX Việt Nam (Bên B), số tiền: 220.000.000.000 VND, thời hạn 15 năm nhằm đầu tư phát triển quỹ đất trồng vùng nguyên liệu cây công nghiệp/ nông sản, phục vụ dự án trồng vùng nguyên liệu và chăn nuôi ở quy mô công nghiệp. Theo đó, tỷ lệ phân chia bên A hưởng 70%, bên B hưởng 30%.

3 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	140,415,682,362	218,803,160
Công cụ, dụng cụ		8,680,000
Chi phí SXKD dở dang		
Thành phẩm nhập kho	8,565,242	580,493,000
Hàng hóa	1,197,319,196	56,653,514,800
Cộng	141,621,566,800	57,461,490,960

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả;
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm;
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ;
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ;

4 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên)				
+ Xây dựng hệ thống kho chứa nông sản HNKB- QN	27,539,033,418	27,539,033,418	23,799,790,691	23,799,790,691
+ Xây dựng DA Tổ hợp sx nông sản và thực phẩm Gia Lai	514,846,727	514,846,727	514,846,727	514,846,727
+ Mua sắm				
- Dây chuyền sản xuất tiêu	3,946,876,000	3,946,876,000	3,946,876,000	3,946,876,000
- lãi và dự án được vốn hóa	2,432,010,095	2,432,010,095	861,804,911	861,804,911
Cộng	34,432,766,240	34,432,766,240	29,123,318,329	29,123,318,329

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	58,132,445,585	6,214,679,187	5,599,320,000	0	0	69,946,444,772
Tăng trong kỳ	9,419,829,753	5,653,311,653	1,569,958,869	78,120,000	0	16,721,220,275
- Mua trong kỳ			709,409,091			709,409,091
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác	9,419,829,753	5,653,311,653	860,549,778	78,120,000		16,011,811,184
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS						0
- Thanh lý, nhượng						0
- Giảm khác						0
Số dư đến 30/09/2016	67,552,275,338	11,867,990,840	7,169,278,869	78,120,000	0	86,667,665,047
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,548,169,307	194,208,385	492,078,593	0	0	2,234,456,285
Tăng trong kỳ	2,217,641,015	666,225,856	551,398,108	48,011,250	0	3,483,276,229
- Số khấu hao trong kỳ	2,217,641,015	666,225,856	551,398,108	48,011,250		3,483,276,229
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang						0
- Thanh lý, nhượng						0
- Giảm khác						0
Số dư đến 30/09/2016	3,765,810,322	860,434,241	1,043,476,701	48,011,250	0	5,717,732,514
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	56,584,276,278	6,020,470,802	5,107,241,407	0	0	67,711,988,487
2. Tại ngày 30/09/2016	63,786,465,016	11,007,556,599	6,125,802,168	30,108,750	0	80,949,932,533

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						

Số dư đầu năm	7,148,000,000					7,148,000,000
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS						0
- Thanh lý, nhượng						0
- Giảm khác						0
Số dư đến 30/9/2016	7,148,000,000	0	0	0	0	7,148,000,000

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm						0
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Số khấu hao trong						0
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang						0
- Thanh lý, nhượng						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	7,148,000,000	0	0	0	0	7,148,000,000
2. Tại ngày cuối kỳ	7,148,000,000	0	0	0	0	7,148,000,000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	188,916,349	143,477,449
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	188,916,349	143,477,449
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b) Dài hạn	10,741,627,728	8,049,992,332
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí thuê đất	5,186,531,575	4,096,242,895
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại KCN Nhơn Hòa	3,583,805,228	3,583,805,228
- Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1,971,290,925	369,944,209
Cộng	10,930,544,077	8,193,469,781

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả r	Giá trị	Số có khả năng trả r
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng Minh Thuận	2,118,705,600	2,118,705,600	2,118,705,600	2,118,705,600
- Phải trả cho các đối tượng khác	4,560,668,861	4,560,668,861	2,419,027,264	2,419,027,264
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c, Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CPNN & TP Hà Nội-Kinh Bắc CN Gia Lai	1,816,960,818	1,816,960,818	4,159,515,521	4,159,515,521
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	8,496,335,279	8,496,335,279	8,697,248,385	8,697,248,385
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
- Các đối tượng khác

Cộng

đ) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty A
- Công ty B

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong k	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	0	35,740,393	-	35,740,393
- Thuế TNDN	7745725323	3,212,382,910	4,250,061,318	6,708,046,915
- Thuế TNCN	334372041	375,439,692	544,000	709,267,733
- Thuế khác	154773538	4,000,000	4,000,000	154,773,538
Cộng	8,234,870,902	3,627,562,995	4,254,605,318	7,607,828,579

b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN

....

Cộng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác

10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	164,883,107	(827,893)
- Bảo hiểm y tế	35,554,500	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Bảo hiểm thất nghiệp	15,802,000	
- Phải trả, phải nộp khác	355,995	355,995
- Phải thu khác (dư có)		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Cộng	216,595,602	471,898

b) Dài hạn

- Phải trả dài hạn khác
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

.....

.....

Lý do chưa thanh toán để quá hạn:

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	157,215,000,000			17,457,664,485		174,672,664,485
Tăng vốn trong năm tr	42,785,000,000					42,785,000,000
Lãi trong kỳ				4,438,030,089		4,438,030,089
Tăng khác			850,000,000			850,000,000

Giảm vốn trong kỳ				
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm khác			453,998,472	453,998,472
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	-	850,000,000	21,441,696,102
Tăng vốn trong kỳ	315,999,990,000			-
Lãi trong kỳ này			10,402,088,802	315,999,990,000
Tăng khác		4,517,642,786		10,402,088,802
Giảm vốn trong kỳ				4,517,642,786
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm khác			20,517,632,786	-
Số dư cuối kỳ này	515,999,990,000	5,367,642,786	11,326,152,118	20,517,632,786
				532,693,784,904

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của công ty mẹ			
+ Công ty A			
+ Công ty B			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	515,999,990,000	200,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	157,215,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	315,999,990,000	42,785,000,000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	515,999,990,000	200,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20,517,632,786	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,599,999	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,599,999	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	51,599,999	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,599,999	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	51,599,999	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	5,367,642,786	850,000,000
- Quỹ phúc lợi khen thưởng	177,205,000	187,205,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Công	5.544.847.786	1.037.205.000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

- Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi

nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

+ Công ty A

+ Công ty B

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
139,057,954,122	21,014,427,751
139,057,954,122	21,014,427,751

139,057,954,122	21,014,427,751
------------------------	-----------------------

c) Doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản

- Doanh thu ghi nhận theo tổng số tiền nhận trước

- Doanh thu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần cho thời gian đi thuê

- Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

-	-
-	-
-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng đã bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán gồm:

+ Hàng mục trích trước

+ Giá trị trích trước

+ Thời gian dự kiến phát sinh

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán

Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

Các khoản chi phí vượt mức bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
115,421,089,924	18,877,225,311

115,421,089,924	18,877,225,311
------------------------	-----------------------

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi bán các khoản đầu tư

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
6,027,990	3,222,141

6,027,990	3,222,141
------------------	------------------

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

Kỳ này	Kỳ trước
4,015,996,690	690,834,707

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

Chi phí dự phòng tài chính khác

Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

4,015,996,690

690,834,707

6 . THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Lãi do đánh giá lại tài sản

- Tiền phạt thu được

- Thuế được giảm

- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

-

- 1,065,843,405

- 1,065,843,405

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Lỗ đánh giá lại tài sản

- Các khoản bị phạt

- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

-

-

-

8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

9 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo

Người lập biểu

Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Hạnh

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người Đại diện theo Pháp luật



CHỦ TỊCH HĐQT

Dương Quang Lưu